

Số: 466/QĐ - ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 07 tháng 2 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chương đào tạo đại học ngành II theo hệ thống tín chỉ các ngành
Quản trị nhân lực; Kế toán; Bảo hiểm; Công tác xã hội; Quản trị kinh doanh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-LĐTBXH ngày 24/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Lao động- Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 30/3/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép trường Đại học Lao động- Xã hội đào tạo bậc đại học các ngành Quản trị nhân lực, Kế toán, Bảo hiểm, Công tác xã hội;

Căn cứ Quyết định số 529/QĐ-BGDĐT ngày 06/02/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép trường Đại học Lao động- Xã hội đào tạo bậc đại học ngành Quản trị kinh doanh;

Căn cứ quyết định số 1513/QĐ-ĐHLĐXH ngày 04/9/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động – Xã hội về việc ban hành chương trình đào tạo đại học chính qui theo học chế tín chỉ các ngành Quản trị nhân lực; Kế toán; Bảo hiểm; Công tác xã hội; Quản trị kinh doanh.

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Trường phòng Đào Tạo, Trường phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo đại học ngành II theo hệ thống tín chỉ các ngành Quản trị nhân lực, Kế toán, Bảo hiểm, Công tác xã hội; Quản trị kinh doanh (*Chương trình chi tiết kèm theo*).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng các phòng, Khoa, Bộ môn thuộc Trường; Giám đốc Cơ sở Sơn Tây và Cơ sở II chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./

Nơi nhận:

- Thư trưởng Doãn Mậu Diệp (để b/c)
- Như điều 3 (để t/h);
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu VT, Phòng KH-HTQT, Phòng ĐT; Ban chỉ đạo tín chỉ.



PGS.TS. Lê Thanh Hà

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH II- CÔNG TÁC XÃ HỘI
DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 166 /ĐHLĐXH-QĐ ngày 04 tháng 2 năm 2014
của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội)

Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
Mã ngành đào tạo :
Loại hình đào tạo : CHÍNH QUY

- | | |
|---|----------------------|
| 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương | : 6 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc | : 2 tín chỉ |
| Kiến thức lựa chọn | : 4 tín chỉ |
| 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | : 100 tín chỉ |
| - Kiến thức cơ sở của khối ngành | : 10 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc | : 8 tín chỉ |
| Kiến thức lựa chọn | : 2 tín chỉ |
| - Kiến thức cơ sở ngành | : 20 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc | : 16 tín chỉ |
| Kiến thức lựa chọn | : 4 tín chỉ |
| - Kiến thức ngành | : 60 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc | : 44 tín chỉ |
| Kiến thức lựa chọn | : 16 tín chỉ |
| - Thực tập tốt nghiệp | : 4 tín chỉ |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế | : 6 tín chỉ |



NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương						6		
I.1	Các học phần bắt buộc						2		
1.	Đại cương văn hóa VN		CTXH	CTXH			2	1	1
	Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)						4		
2.	Soạn thảo văn bản		Luật	Luật			2	1	1
3.	Phương pháp luận NCKH		Luật	LLCT			2	1	1
4.	Lôgic học		LLCT	LLCT			2	1	1
5.	Toán cao cấp 1		Toán	Toán-Tkê			2	1	1
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						100		
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành						10		
II.1.1	Các học phần bắt buộc						8		
6.	Tâm lý học đại cương (nếu không chọn)		CTXH	CTXH		1	2	2	
7.	Tâm lý học xã hội		CTXH	CTXH	6		2	2	
8.	Xã hội học đại cương		CTXH	CTXH		6	2	2	
9.	Kỹ năng giao tiếp		CTXH	CTXH			2	1	1
II.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)						2		
10	Dân số và môi trường		QLLĐ	QLLĐ			2	1	1
11	Thống kê xã hội		Tkê	Tkê			2	1	1
12	Lịch sử văn minh Thế giới		CTXH	CTXH		1, 8, 19, 22	2	2	
II.2	Kiến thức cơ sở của ngành						20		
II.2.1	Các học phần bắt buộc						16		
13	Xã hội học chuyên biệt		CTXH	CTXH	8		3	2	1
14	Giới và phát triển		CTXH	CTXH	8		2	1	1
15	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông		CTXH	CTXH	6		2	1	1
16	Hành vi con người và môi trường xã hội		CTXH	CTXH	6		3	2	1
17	Phương pháp nghiên cứu trong CTXH		CTXH	CTXH	3, 8		2	1	1

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
18	Lý thuyết CTXH		CTXH	CTXH	24		2	1	1
19	Chính sách xã hội		CTXH	CTXH	24		2	2	
II.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)						4		
20	Pháp luật các vấn đề xã hội		Luật	Luật			2	1	1
21	Gia đình học		CTXH	CTXH	8		2	2	
22	Nhân chủng học		CTXH	CTXH	8		2	2	
23	Sức khỏe cộng đồng		CTXH	CTXH	8		2	1	1
II.3	Kiến thức ngành						60		
II.3.1	Các học phần bắt buộc						44		
24	Nhập môn CTXH		CTXH	CTXH			2	1	1
25	CTXH cá nhân và gia đình		CTXH	CTXH	24	29	3	2	1
26	CTXH nhóm		CTXH	CTXH	24	32	3	2	1
27	Phát triển cộng đồng		CTXH	CTXH	24	25, 26	3	2	1
28	Kỹ năng sống		CTXH	CTXH		32	2	1	1
29	An sinh xã hội 1		CTXH	CTXH			3	2	1
30	An sinh xã hội 2		CTXH	CTXH		31	3	2	1
31	An sinh xã hội 3		CTXH	CTXH		30	3	2	1
32	Tham vấn cơ bản		CTXH	CTXH		26	2	1	1
33	Thực hành tham vấn cơ bản		CTXH	CTXH			2	0	2
34	Quản trị CTXH		CTXH	CTXH	24	27	2	1	1
35	Bảo hiểm xã hội		CTXH	CTXH	19, 29		3	2	1
36	Thực hành CTXH cá nhân và gia đình		CTXH	CTXH	24, 25		3		3
37	Thực hành CTXH nhóm		CTXH	CTXH	24, 26		3		3
38	Thực hành PTCĐ		CTXH	CTXH	24, 27		3		3
39	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH I		NN	NN			2	1	1
40	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH II		NN	NN			2	1	1
II.3.2	Các học phần lựa chọn						16		
	<i>Nhóm 1</i> <i>Chọn 4 trong 8 học phần</i>								
41	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần		CTXH	CTXH	18, 24	36, 37, 38	3	2	1
42	CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình		CTXH	CTXH	18, 24	36, 37, 38	3	2	1
43	CTXH với người khuyết tật		CTXH	CTXH	18, 24	36, 37, 38	3	2	1

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
44	CTXH với người có HIV		CTXH	CTXH	18, 24	36, 37, 38	3	2	1
45	CTXH với Người cao tuổi		CTXH	CTXH	18, 24	36, 37, 38	3	2	1
46	CTXH với người nghèo		CTXH	CTXH	18, 24	36, 37, 38	3	2	1
47	Ma túy và xã hội		CTXH	CTXH	18, 24	36, 37, 38	3	2	1
48	CTXH trong trường học		CTXH	CTXH	18, 24	36, 37, 38	3	2	1
	<i>Nhóm 2: Chọn 2 trong 4 học phần</i>								
49	Nguyên lý tiền lương		QLLĐ	QLLĐ			2	1	1
50	Nguyên lý Kế toán		KT	KT			2	1	1
51	Kỹ thuật xử lý số liệu SPSS		Tkê	Tkê			2	1	1
52	Xã hội học văn hóa		CTXH	CTXH	8		2	2	
II.4	Thực tập tốt nghiệp						04		
II.5	Khóa luận tốt nghiệp								
II.6	Các học phần thay thế KLTN						06		
53	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy		CTXH	CTXH			03	2	1
54	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		CTXH	CTXH			03	2	1

Hà Nội, ngày 09 tháng 2 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Thanh Hà

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH II-CÔNG TÁC XÃ HỘI
DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 466 /ĐHLĐXH-QĐ ngày 7 tháng 2 năm 2014
của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội)

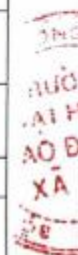
Trình độ đào tạo : **ĐẠI HỌC**
Mã ngành đào tạo :
Loại hình đào tạo : **CHÍNH QUY**

- | | |
|---|---------------------|
| 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương | : 6 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc | : 2 tín chỉ |
| Kiến thức lựa chọn | : 4 tín chỉ |
| 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | : 98 tín chỉ |
| - Kiến thức cơ sở của khối ngành | : 10 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc | : 8 tín chỉ |
| Kiến thức lựa chọn | : 2 tín chỉ |
| - Kiến thức cơ sở ngành | : 20 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc | : 16 tín chỉ |
| Kiến thức lựa chọn | : 4 tín chỉ |
| - Kiến thức ngành | : 58 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc | : 42 tín chỉ |
| Kiến thức lựa chọn | : 16 tín chỉ |
| - Thực tập tốt nghiệp | : 4 tín chỉ |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế | : 6 tín chỉ |



NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương						6		
I.1	Các học phần bắt buộc						2		
1.	Đại cương văn hóa VN		CTXH	CTXH			2	1	1
	Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)						4		
2.	Soạn thảo văn bản		Luật	Luật			2	1	1
3.	Phương pháp luận NCKH		Luật	LLCT			2	1	1
4.	Lôgic học		LLCT	LLCT			2	1	1
5.	Toán cao cấp 1		Toán	Toán-Tkê			2	1	1
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						98		
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành						8		
II.1.1	Các học phần bắt buộc						6		
6.	Tâm lý học đại cương (nếu không chọn)		CTXH	CTXH		1	2	2	
7.	Tâm lý học xã hội		CTXH	CTXH	6		2	2	
8.	Xã hội học đại cương		CTXH	CTXH		6	2	2	
II.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)						2		
9.	Dân số và môi trường		QLLĐ	QLLĐ			2	1	1
10.	Thống kê xã hội		Tkê	Tkê			2	1	1
11.	Lịch sử văn minh Thế giới		CTXH	CTXH		1, 8, 19, 20	2	2	
II.2	Kiến thức cơ sở của ngành						20		
II.2.1	Các học phần bắt buộc						16		
12.	Xã hội học chuyên biệt		CTXH	CTXH	8		3	2	1
13.	Giới và phát triển		CTXH	CTXH	8		2	1	1
14.	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông		CTXH	CTXH	6		2	1	1
15.	Hành vi con người và môi trường xã hội		CTXH	CTXH	6		3	2	1
16.	Phương pháp nghiên cứu trong CTXH		CTXH	CTXH	3, 8		2	1	1
17.	Lý thuyết CTXH		CTXH	CTXH	23		2	1	1



STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
18.	Chính sách xã hội		CTXH	CTXH	23		2	2	
II.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)						4		
19.	Pháp luật các vấn đề xã hội		Luật	Luật			2	1	1
20.	Gia đình học		CTXH	CTXH	8		2	2	
21.	Nhân chủng học		CTXH	CTXH	8		2	2	
22.	Sức khỏe cộng đồng		CTXH	CTXH	8		2	1	1
II.3	Kiến thức ngành						60		
II.3.1	Các học phần bắt buộc						44		
23.	Nhập môn CTXH		CTXH	CTXH			2	1	1
24.	CTXH cá nhân và gia đình		CTXH	CTXH	23	28	3	2	1
25.	CTXH nhóm		CTXH	CTXH	23	31	3	2	1
26.	Phát triển cộng đồng		CTXH	CTXH	23	24, 25	3	2	1
27.	Kỹ năng sống		CTXH	CTXH	6	31	2	1	1
28.	An sinh xã hội 1		CTXH	CTXH	18		3	2	1
29.	An sinh xã hội 2		CTXH	CTXH	28	30	3	2	1
30.	An sinh xã hội 3		CTXH	CTXH	28	29	3	2	1
31.	Tham vấn cơ bản		CTXH	CTXH	23	25	2	1	1
32.	Thực hành tham vấn cơ bản		CTXH	CTXH	31		2	0	2
33.	Quản trị CTXH		CTXH	CTXH	23	26	2	1	1
34.	Bảo hiểm xã hội		CTXH	CTXH	18, 28		3	2	1
35.	Thực hành CTXH cá nhân và gia đình		CTXH	CTXH	23, 24		3		3
36.	Thực hành CTXH nhóm		CTXH	CTXH	23, 25		3		3
37.	Thực hành PTCĐ		CTXH	CTXH	23, 26		3		3
38.	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH I		NN	NN			2	1	1
39.	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH II		NN	NN			2	1	1
II.3.2	Các học phần lựa chọn						16		
	<i>Nhóm 1 Chọn 4 trong 8 học phần</i>								
40.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
41.	CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
42.	CTXH với người khuyết tật		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
43.	CTXH với người có HIV		CTXH	CTXH	17, 23	35,	3	2	1

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
						36,37			
44.	CTXH với Người cao tuổi		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36,37	3	2	1
45.	CTXH với người nghèo		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36,37	3	2	1
46.	Ma túy và xã hội		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36,37	3	2	1
47.	CTXH trong trường học		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36,37	3	2	1
48.	Nhóm 2: Chọn 2 trong 4 học phần								
49.	Nguyên lý tiền lương		QLLĐ	QLLĐ			2	1	1
50.	Nguyên lý Kế toán		KT	KT			2	1	1
51.	Kỹ thuật xử lý số liệu SPSS		Tkê	Tkê			2	1	1
52.	Xã hội học văn hóa		CTXH	CTXH	8		2	2	
II.4	Thực tập tốt nghiệp						04		
II.5	Khóa luận tốt nghiệp								
II.6	Các học phần thay thế KLTN						06		
53.	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy		CTXH	CTXH			03	2	1
54.	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		CTXH	CTXH			03	2	1

Hà Nội, ngày 09 tháng 2 năm 2014

KT.HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Thanh Hà

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH II- CÔNG TÁC XÃ HỘI
DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 166 /ĐHLDXH-QĐ ngày 7 tháng 2 năm 2014
của Q.Hiệu trưởng trường đại học Lao động - Xã hội)

Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
Mã ngành đào tạo :
Loại hình đào tạo : CHÍNH QUY

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương	: 6 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc	: 2 tín chỉ
Kiến thức lựa chọn	: 4 tín chỉ
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	: 100 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở của khối ngành	: 10 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc	: 8 tín chỉ
Kiến thức lựa chọn	: 2 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	: 20 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc	: 16 tín chỉ
Kiến thức lựa chọn	: 4 tín chỉ
- Kiến thức ngành	: 58 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc	: 42 tín chỉ
Kiến thức lựa chọn	: 16 tín chỉ
- Thực tập tốt nghiệp	: 4 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	: 6 tín chỉ



NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương						6		
I.1	Các học phần bắt buộc						2		
1.	Đại cương văn hóa VN		CTXH	CTXH			2	1	1
	Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)						4		
2.	Soạn thảo văn bản		Luật	Luật			2	1	1
3.	Phương pháp luận NCKH		Luật	LLCT			2	1	1
4.	Lôgic học		LLCT	LLCT			2	1	1
5.	Toán cao cấp 1		Toán	Toán-Tkê			2	1	1
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						100		
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành						10		
II.1.1	Các học phần bắt buộc						8		
6.	Tâm lý học đại cương (Nếu không chọn)		CTXH	CTXH		1	2	2	
7.	Tâm lý học xã hội		CTXH	CTXH	6		2	2	
8.	Xã hội học đại cương		CTXH	CTXH		6	2	2	
9.	Kỹ năng giao tiếp (nếu không chọn)						2		
II.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)						2		
10.	Dân số và môi trường		QLLĐ	QLLĐ			2	1	1
11.	Thống kê xã hội		Tkê	Tkê			2	1	1
12.	Lịch sử văn minh Thế giới		CTXH	CTXH		1, 8, 19, 20	2	2	
II.2	Kiến thức cơ sở của ngành						20		
II.2.1	Các học phần bắt buộc						16		
13.	Xã hội học chuyên biệt		CTXH	CTXH	8		3	2	1
14.	Giới và phát triển		CTXH	CTXH	8		2	1	1
15.	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông		CTXH	CTXH	6		2	1	1
16.	Hành vi con người và môi trường xã hội		CTXH	CTXH	6		3	2	1
17.	Phương pháp nghiên cứu		CTXH	CTXH	3, 8		2	1	1

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
	trong CTXH								
18.	Lý thuyết CTXH		CTXH	CTXH	23		2	1	1
19.	Chính sách xã hội		CTXH	CTXH	23		2	2	
II.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)						4		
20.	Pháp luật các vấn đề xã hội		Luật	Luật			2	1	1
21.	Gia đình học		CTXH	CTXH	8		2	2	
22.	Nhân chủng học		CTXH	CTXH	8		2	2	
23.	Sức khỏe cộng đồng		CTXH	CTXH	8		2	1	1
II.3	Kiến thức ngành						60		
II.3.1	Các học phần bắt buộc						44		
24.	Nhập môn CTXH		CTXH	CTXH			2	1	1
25.	CTXH cá nhân và gia đình		CTXH	CTXH	23	28	3	2	1
26.	CTXH nhóm		CTXH	CTXH	23	31	3	2	1
27.	Phát triển cộng đồng		CTXH	CTXH	23	24, 25	3	2	1
28.	Kỹ năng sống		CTXH	CTXH	6	31	2	1	1
29.	An sinh xã hội 1		CTXH	CTXH	18		3	2	1
30.	An sinh xã hội 2		CTXH	CTXH	28	30	3	2	1
31.	An sinh xã hội 3		CTXH	CTXH	28	29	3	2	1
32.	Tham vấn cơ bản		CTXH	CTXH	23	25	2	1	1
33.	Thực hành tham vấn cơ bản		CTXH	CTXH	31		2	0	2
34.	Quản trị CTXH		CTXH	CTXH	23	26	2	1	1
35.	Bảo hiểm xã hội		CTXH	CTXH	18, 28		3	2	1
36.	Thực hành CTXH cá nhân và gia đình		CTXH	CTXH	23, 24		3		3
37.	Thực hành CTXH nhóm		CTXH	CTXH	23, 25		3		3
38.	Thực hành PTCĐ		CTXH	CTXH	23, 26		3		3
39.	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH I		NN	NN			2	1	1
40.	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH II		NN	NN			2	1	1
II.3.2	Các học phần lựa chọn						16		
	<i>Nhóm 1</i>								
	<i>Chọn 4 trong 8 học phần</i>								
41.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
42.	CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
43.	CTXH với người khuyết tật		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36,	3	2	1

NG
C
NG
OI
T

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
						37			
44.	CTXH với người có HIV		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
45.	CTXH với Người cao tuổi		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
46.	CTXH với người nghèo		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
47.	Ma túy và xã hội		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
48.	CTXH trong trường học		CTXH	CTXH	17, 23	35, 36, 37	3	2	1
49.	<i>Nhóm 2: Chọn 2 trong 4 học phần</i>								
50.	Nguyên lý tiền lương		QLLĐ	QLLĐ			2	1	1
51.	Nguyên lý Kế toán		KT	KT			2	1	1
52.	Kỹ thuật xử lý số liệu SPSS		Tkê	Tkê			2	1	1
53.	Xã hội học văn hóa		CTXH	CTXH	8		2	2	
II.4	Thực tập tốt nghiệp						04		
II.5	Khóa luận tốt nghiệp								
II.6	Các học phần thay thế KLTN						06		
54.	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy		CTXH	CTXH			03	2	1
55.	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		CTXH	CTXH			03	2	1

Hà Nội, ngày 8 tháng 2 năm 2014

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Thanh Hà

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH II-CÔNG TÁC XÃ HỘI
DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH BẢO HIỂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 166 /ĐHLĐXH-QĐ ngày 08 tháng 2 năm 2014
của Q. Hiệu trưởng trường đại học Lao động - Xã hội)

Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
Mã ngành đào tạo :
Loại hình đào tạo : CHÍNH QUY

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương	: 6 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc	: 2 tín chỉ
Kiến thức lựa chọn	: 4 tín chỉ
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	: 96 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở của khối ngành	: 8 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc	: 6 tín chỉ
Kiến thức lựa chọn	: 2 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	: 20 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc	: 16 tín chỉ
Kiến thức lựa chọn	: 4 tín chỉ
- Kiến thức ngành	: 58 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc	: 42 tín chỉ
Kiến thức lựa chọn	: 16 tín chỉ
- Thực tập tốt nghiệp	: 4 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	: 6 tín chỉ

NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương						6		
I.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>						2		
1.	Đại cương văn hóa VN		CTXH	CTXH		6	2	1	1
	<i>Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)</i>						4		
2.	Soạn thảo văn bản		Luật	Luật			2	1	1
3.	Phương pháp luận NCKH		Luật	LLCT			2	1	1
4.	Lôgic học		LLCT	LLCT			2	1	1
5.	Toán cao cấp 1		Toán	Toán-Tkê			2	1	1
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						96		
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành						8		
II.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>						6		
6.	Tâm lý học đại cương (nếu không chọn)		CTXH	CTXH		1	2	2	
7.	Tâm lý học xã hội		CTXH	CTXH	6		2	2	
8.			CTXH	CTXH		6	2	2	
9.	Kỹ năng giao tiếp		CTXH	CTXH	6	7	2	1	1
II.1.2	<i>Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)</i>						2		
10.	Dân số và môi trường		QLLĐ	QLLĐ			2	1	1
11.	Thống kê xã hội		Tkê	Tkê			2	1	1
12.	Lịch sử văn minh Thế giới		CTXH	CTXH		1, 8, 20, 22	2	2	
II.2	Kiến thức cơ sở của ngành						20		
II.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>						16		
13.	Xã hội học chuyên biệt		CTXH	CTXH	8		3	2	1
14.	Giới và phát triển		CTXH	CTXH	8		2	1	1
15.	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông		CTXH	CTXH	6		2	1	1
16.	Hành vi con người và môi trường xã hội		CTXH	CTXH	6		3	2	1
17.	Phương pháp nghiên cứu trong CTXH		CTXH	CTXH	3, 8		2	1	1
18.	Lý thuyết CTXH		CTXH	CTXH	24		2	1	1

SƠ LƯỢC
 THỰC
 ĐẠI
 HỌC
 XÃ
 HỘI

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
19.	Chính sách xã hội		CTXH	CTXH	24		2	2	
II.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)						4		
20.	Pháp luật các vấn đề xã hội		Luật	Luật			2	1	1
21.	Gia đình học		CTXH	CTXH	8		2	2	
22.	Nhân chủng học		CTXH	CTXH	8		2	2	
23.	Sức khỏe cộng đồng		CTXH	CTXH	8		2	1	1
II.3	Kiến thức ngành						58		
II.3.1	Các học phần bắt buộc						42		
24.	Nhập môn CTXH		CTXH	CTXH			2	1	1
25.	CTXH cá nhân và gia đình		CTXH	CTXH	24	29	3	2	1
26.	CTXH nhóm		CTXH	CTXH	24	31	3	2	1
27.	Phát triển cộng đồng		CTXH	CTXH	24	25, 26	3	2	1
28.	Kỹ năng sống		CTXH	CTXH	6	31	2	1	1
29.	An sinh xã hội 2		CTXH	CTXH		30	3	2	1
30.	An sinh xã hội 3		CTXH	CTXH		29	3	2	1
31.	Tham vấn cơ bản		CTXH	CTXH	24	26	2	1	1
32.	Thực hành tham vấn cơ bản		CTXH	CTXH	31		2	0	2
33.	Quản trị CTXH		CTXH	CTXH	24	27	2	1	1
34.	Bảo hiểm xã hội		CTXH	CTXH	19		3	2	1
35.	Thực hành CTXH cá nhân và gia đình		CTXH	CTXH	24, 25		3		3
36.	Thực hành CTXH nhóm		CTXH	CTXH	24, 26		3		3
37.	Thực hành PTCĐ		CTXH	CTXH	24, 27		3		3
38.	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH I		NN	NN			2	1	1
39.	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH II		NN	NN			2	1	1
II.3.2	Các học phần lựa chọn						16		
	<i>Nhóm 1</i>								
	<i>Chọn 4 trong 8 học phần</i>								
40.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần		CTXH	CTXH	18, 24	35, 36, 37	3	2	1
41.	CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình		CTXH	CTXH	18, 24	35, 36, 37	3	2	1
42.	CTXH với người khuyết tật		CTXH	CTXH	18, 24	35, 36, 37	3	2	1
43.	CTXH với người có HIV		CTXH	CTXH	18, 24	35, 36, 37	3	2	1

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Khoa/BM phụ trách		HP tiên quyết	HP song hành	SỐ TÍN CHỈ		
			Hà Nội	TP HCM			TỔNG	LT	TH
44.	CTXH với Người cao tuổi		CTXH	CTXH	18, 24	35, 36, 37	3	2	1
45.	CTXH với người nghèo		CTXH	CTXH	18, 24	34, 35, 36	3	2	1
46.	Ma túy và xã hội		CTXH	CTXH	18, 24	35, 36, 37	3	2	1
47.	CTXH trong trường học		CTXH	CTXH	18, 24	35, 36, 37	3	2	1
	<i>Nhóm 2: Chọn 2 trong 4 học phần</i>								
48.	Nguyên lý tiền lương		QLLD	QLLD			2	1	1
49.	Nguyên lý Kế toán		KT	KT			2	1	1
50.	Kỹ thuật xử lý số liệu SPSS		Tkê	Tkê			2	1	1
51.	Xã hội học văn hóa		CTXH	CTXH	8		2	2	
II.4	Thực tập tốt nghiệp						04		
II.5	Khóa luận tốt nghiệp								
II.6	Các học phần thay thế KLTN						06		
52.	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy		CTXH	CTXH			03	2	1
53.	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		CTXH	CTXH			03	2	1

Hà Nội, ngày 08 tháng 2 năm 2014

KT.Q.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Thanh Hà